

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐHXD MIỀN TÂY

ĐÁP ÁN ĐỀ THI CHÍNH THỨC

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM
KỲ THI KTHP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025

Trình độ: ĐẠI HỌC; Ngày thi: 13/5/2025

Môn: KẾ TOÁN QUẢN TRỊ 1

(Đáp án - thang điểm gồm 03 trang)

Câu	Ý	Nội dung	Điểm	
1	a	- Xác định biến phí đơn vị sản phẩm chi phí dịch vụ bảo trì máy móc SX: $a = \frac{87.200 - 60.000}{16.000 - 8.000} = 3,4 \text{ ngàn đồng/sản phẩm}$	0,5	
		- Xác định định phí chi phí dịch vụ bảo trì máy móc SX: $b = 60.000 - (8.000 \times 3,4) = 32.800 \text{ ngàn đồng}$	0,5	
		Công thức ước tính chi phí bảo trì máy móc sản xuất của công ty $y = 3,4x + 32.800$	0,5	
		Tổng số giờ máy sử dụng là 15.000 giờ thì chi phí bảo trì máy móc SX ước tính = $3,4 \times 15.000 + 32.800 = 83.800$ ngàn đồng	0,5	
	b	$h_0 = 3 \text{ giờ/sản phẩm} \times 10.000 \text{ sản phẩm} = 30.000 \text{ giờ}$ $r_0 = 120.000 \text{ đồng/giờ}$ $h_1 = 31.000 \text{ giờ}$ $r_1 = 3.658.000.000 \text{ đồng} / 31.000 \text{ giờ} = 118.000 \text{ đồng/giờ}$	0,25	
		- Biến động đơn giá = $(h_1r_1 - h_1r_0)$ $= (31.000 \times 118.000) - (31.000 \times 120.000) = - 62.000.000 \text{ đồng}$	0,5	
		- Biến động năng suất = $(h_1r_0 - h_0r_0)$ $= (31.000 \times 120.000) - (30.000 \times 120.000) = 120.000.000 \text{ đồng}$	0,5	
		Biến động chi phí NCTT $= \text{Biến động đơn giá} + \text{Biến động năng suất} = 58.000.000 \text{ đồng}$	0,25	
	Tổng điểm câu 1			3,5đ
	2	a	<i>Đơn vị tính: triệu đồng</i> Giá bán trong trường hợp này được xác định như sau: - Biến phí đơn vị: 3 - Chi phí vận chuyển: 0,07 (4,9/70)	0,5
- Định phí đơn vị: 0 - Lợi nhuận đơn vị: 1,4 (98/70)			0,25	
- Giá bán: 4,47			0,5	

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
		Giá bán theo yêu cầu của khách hàng $< 4,5$ ($5 \times 90\%$)	
		Vậy với mức giá 4,47 công ty đạt mục tiêu và thỏa mãn các điều kiện của khách hàng nên hợp đồng có thể thực hiện.	0,25
	b	$TR_{hv} = 80/40\% = 200$ triệu đồng	0,5
		Số dư an toàn $= 500 - 200 = 300$ triệu đồng	0,5
		Tỷ lệ số dư an toàn $= (300/500) \times 100\% = 60\%$	
Tổng điểm câu 2			3,0đ

3	a	Dự toán tiêu thụ sản phẩm Sản phẩm N – Năm 202x					1,0
		Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cả năm
		Số lượng sản phẩm tiêu thụ (sản phẩm)	75.000	30.000	105.000	90.000	300.000
		Đơn giá bán (triệu đồng/sản phẩm)	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
		Tổng doanh thu (triệu đồng)	37.500	15.000	52.500	45.000	150.000
		Số tiền thu được qua các quý (triệu đồng)					1,0
		Khoản phải thu năm trước	8.500				8.500
		Thu từ doanh thu Q1	28.125	9.375			37.500
		Thu từ doanh thu Q2		11.250	3.750		15.000
		Thu từ doanh thu Q3			39.375	13.125	52.500
		Thu từ doanh thu Q4				33.750	33.750
		Tổng tiền thu được	36.625	20.625	43.125	46.875	147.250
	b	Dự toán chi phí BH & QLDN Sản phẩm N – Năm 202x (Đơn vị tính: triệu đồng)					

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cả năm		
Số lượng tiêu thụ dự kiến (sản phẩm)	75.000	30.000	105.000	90.000	300.000		1,0
Đơn giá phân bổ biến phí (triệu đồng/sản phẩm)	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06		
Tổng biến phí dự kiến	4.500	1.800	6.300	5.400	18.000		
Tổng định phí dự kiến	700	700	700	700	2.800		
Tổng chi phí BH & QLDN	5.200	2.500	7.000	6.100	20.800		
Khấu hao TSCĐ	250	250	250	250	1.000		0,5
Tiền chi cho CP BH & QLDN	4.950	2.250	6.750	5.850	19.800		
Tổng điểm câu 3							3,5đ